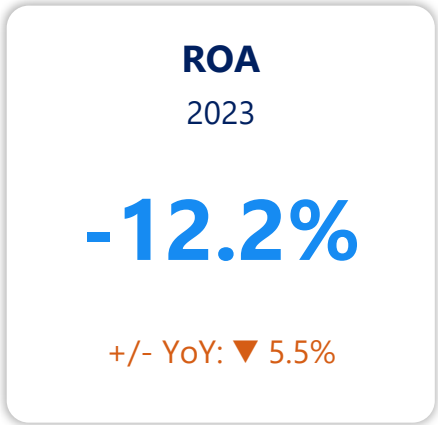
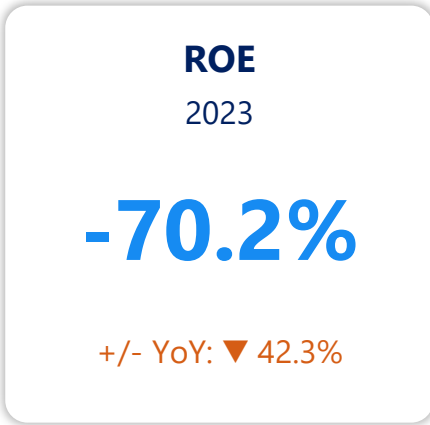
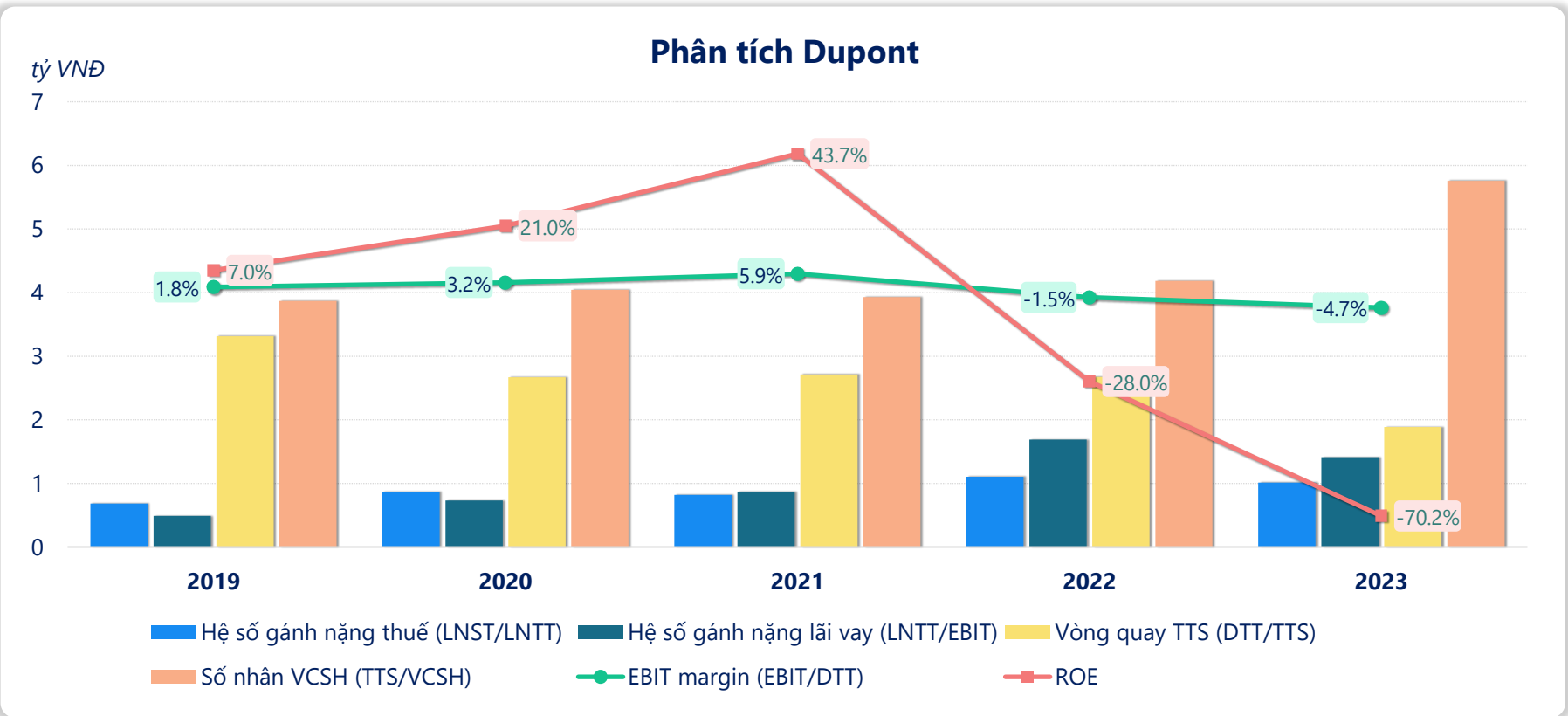
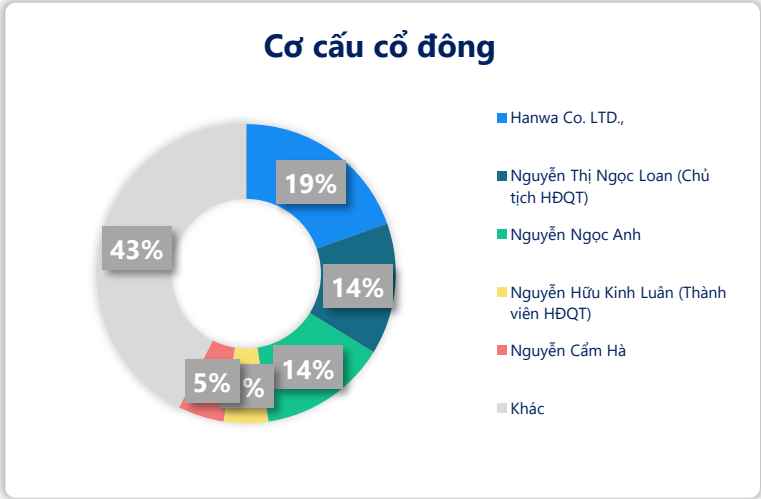


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

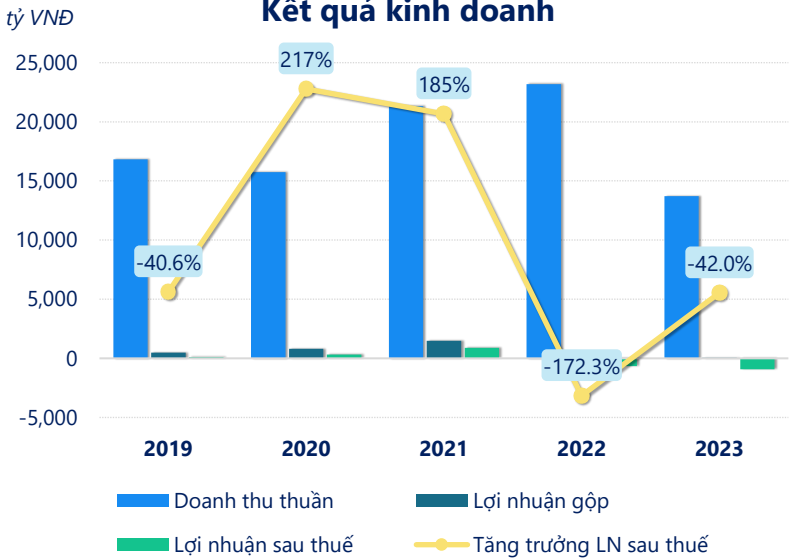
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,060 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		754
Số lượng CPLH (CP)		73,606,837
KLGD BQ 20 phiên (CP)		274,020
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.27
EPS		-11,946
P/E		-0.9

	YTD	1T	3T	6T
SMC	-0.5%	0.5%	-7.2%	-23.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)

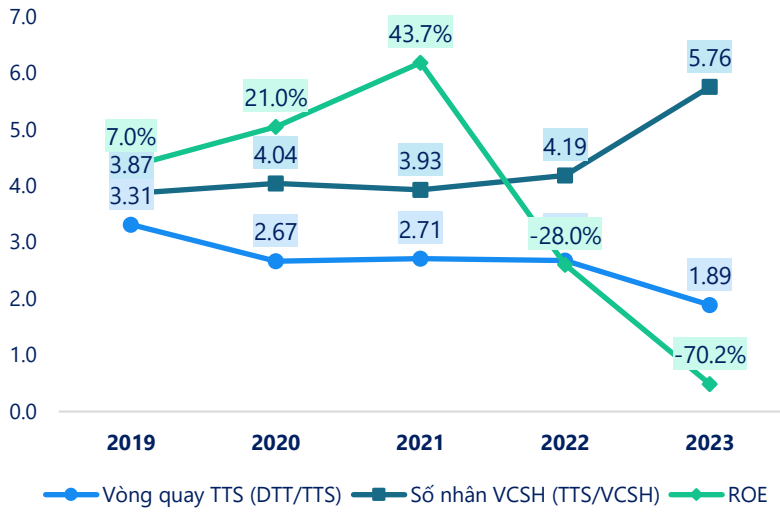
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-4.72%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

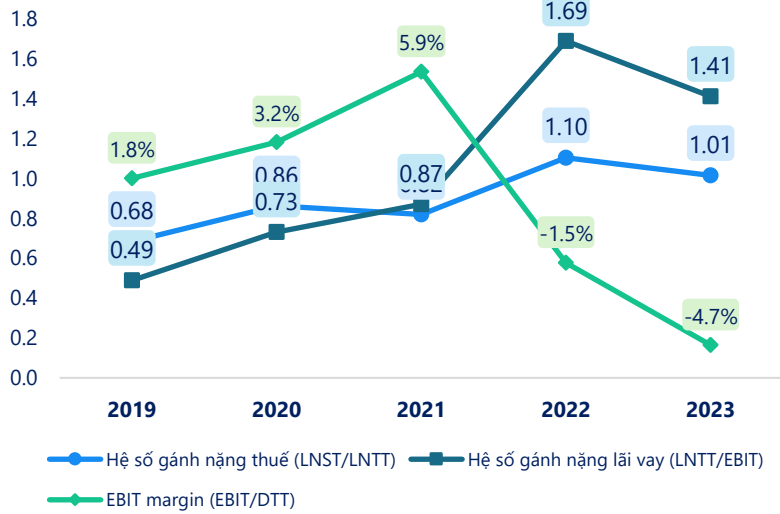
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SMC** ghi nhận doanh thu thuần **13,702** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-925.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 40.9%** và **giảm 42.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-70.2%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



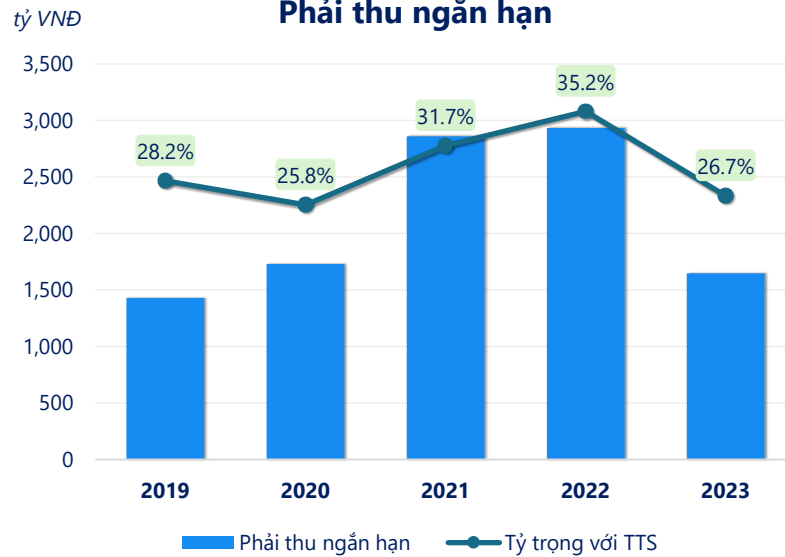
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.89**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)

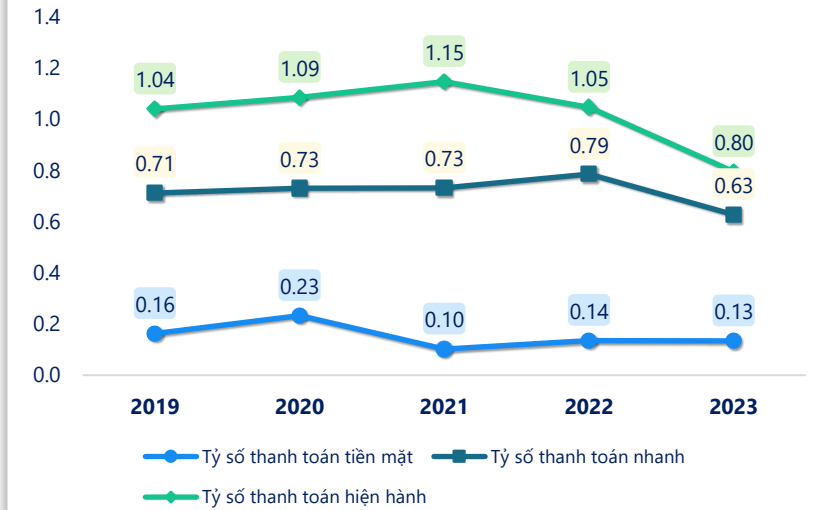
Phải thu ngắn hạn



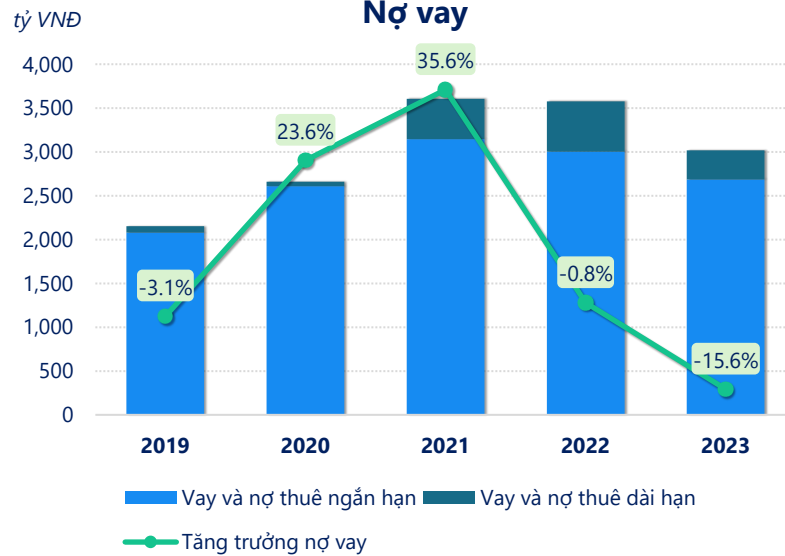
Hàng tồn kho



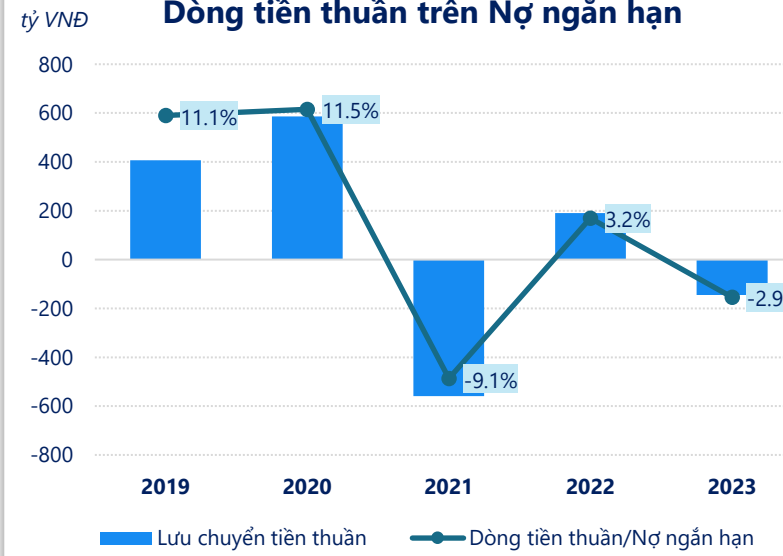
Chỉ số thanh khoản



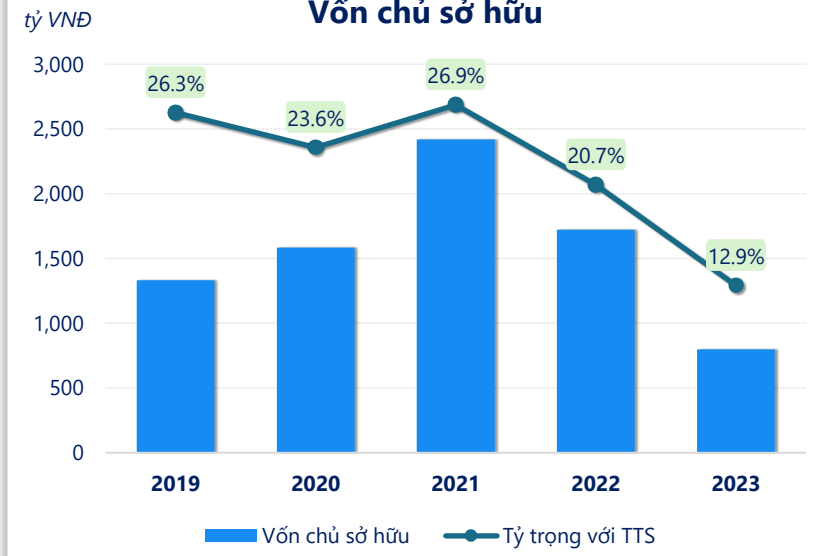
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,092	8,329	-26.9%
Tài sản ngắn hạn	3,897	6,273	-37.9%
Tiền và tương đương tiền	670	814	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	483	687	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	1,561	2,932	-46.7%
Hàng tồn kho	840	1,565	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	342	276	24.2%
Tài sản dài hạn	2,196	2,056	6.8%
Phải thu dài hạn	37.1	40.6	-8.6%
Tài sản cố định	1,452	1,219	19.1%
Bất động sản đầu tư	6.84	7.20	-5.0%
Tài sản dở dang	50.0	95.5	-47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	301	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	375	393	-4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,289	6,606	-19.9%
Nợ ngắn hạn	4,716	5,992	-21.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,483	3,004	-17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,925	2,676	-28.1%
Nợ dài hạn	573	614	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	531	571	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	804	1,723	-53.4%
Vốn chủ sở hữu	804	1,723	-53.4%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	16,836	15,735	21,315	23,182	13,702
Giá vốn hàng bán	16,346	14,916	19,835	23,219	13,640
Lợi nhuận gộp	490	819	1,480	-37.6	61.6
Doanh thu HĐTC	104	67.7	109	118	117
Chi phí TC	167	117	183	368	340
Chi phí lãi vay	153	135	164	241	266
LN trong công ty LKLD	-0.29	7.81	36.6	5.85	-6.01
Chi phí bán hàng	160	197	219	210	123
Chi phí QLDN	125	211	127	123	623
LN thuần từ HĐKD	141	369	1,097	-615	-914
Lợi nhuận khác	5.32	-1.91	2.93	24.3	0.75
LN trước thuế	146	367	1,100	-591	-913
Lợi nhuận sau thuế	99.8	316	901	-652	-925
LNST của CĐ cty mẹ	91.8	306	874	-579	-885

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	463	445	-752	400	442
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.7	-291	-636	-3.02	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.2	433	830	-207	-630
Tiền đầu kỳ	190	596	1,183	625	814
Lưu chuyển tiền thuần	406	586	-559	191	-145
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.47	-0.23	-1.23	0.49
Tiền cuối kỳ	596	1,183	625	814	670